TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUÂN TRƯỜNG** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2017/HNGĐ - ST
Ngày: 28 - 6 - 2017
V/v Ly hôn giữa anh Đ và chị S;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến;

2. Ông Nguyễn Hồng Minh.

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Văn Tùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên toà:*** Bà Khổng Thị Tươi - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2017/TLST – HNGĐ, ngày 24 tháng 02 năm 2017 về việc " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2017 giữa:

Nguyên đơn: Anh Trần Hữu Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; có mặt.

Bị đơn: Chị Trần Thị S (tên gọi khác Trần Thị Huyền S), sinh năm 1975; nơi đăng ký thường trú: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; nơi ở: Số nhà 182, phố H, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/02/2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Trần Hữu Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh kết hôn với chị Trần Thị S ngày 01/3/1995, đăng ký tại UBND xã X, huyện X. Vợ chồng chung sống đến khoảng năm 2010 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, trong công việc luôn bất đồng quan điểm nên hay cãi nhau. Vợ chồng đã ly thân khoảng 06 – 07 năm nay. Gia đình hai bên và hội phụ nữ Xóm cũng động viên hòa giải nhưng không có kết quả . Nay anh xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị S.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Trần Thanh T, sinh ngày 21/11/1995 và Trần Diệu Q, sinh ngày 20/7/1999. Hiện tại hai con đang ở cùng với chị S. Cháu T đã đi làm, cháu Q còn đang đi học. Khi ly hôn anh nhường cho chị S trực tiếp nuôi cháu Q, hiện anh làm nghề xe ôm tại Hà Nội, thu nhập trung bình trừ các chi phí chỉ còn tích lũy khoảng 02 đến 03 triệu đồng nhưng anh nhận cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng tính từ ngày 28/6/2017 đến khi con thành niên.

Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Vợ chồng có một số tài sản chung nhưng để hai bên tự thỏa thuận, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai ngày 07/4/2017 và 15/5/2017, bị đơn chị Trần Thị S (tên gọi khác Trần Thị Huyền S) trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị nhất trí lời trình bày của anh Đ về việc kết hôn. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng làm tàu ở quê sau đó bị thua lỗ nên năm 2010 vợ chồng đi Hà Nội làm ăn. Đến năm 2013 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Đ thường xuyên chơi bời, đàn đúm bạn bè ăn nhậu say xỉn về nhà tìm cớ chửi mắng vợ con, anh Đ còn nghi ngờ cho chị ngoại tình nên cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, mệt mỏi. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình khuyên giải nhưng anh Đ vẫn không thay đổi tính nết và còn bỏ đi thuê nhà trọ ở riêng. Chị được biết anh Đ ra ở riêng và có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nhưng chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị thống nhất với anh Đ về con chung. Khi ly hôn, chị nhận trực tiếp nuôi cháu Q, chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con, cho con bao nhiêu là tùy anh Đ quyết định.

Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Vợ chồng có một số tài sản và nợ chung, chị nhất trí với anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đều đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự đều chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đ với chị S; việc nuôi con cần giao cho chị S trực tiếp nuôi cháu Q, ghi nhận sự tự nguyện của anh Đ nhận cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng; anh Đ phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Trần Thị S (tên gọi khác Trần Thị Huyền S) có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Hữu Đ và chị Trần Thị S (tên gọi khác Trần Thị Huyền S) có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau một thời gian chung sống, đến khoảng năm 2013 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng về quan điểm, có sự nghi ngờ nhau về sự chung thủy vợ chồng nên vợ chồng xảy ra xô sát và đã ly thân từ nhiều năm nay, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau. Gia đình và đoàn thể tại địa phương đã động viên hòa giải nhưng anh chị vẫn không hàn gắn được tình cảm. Đến nay anh Đ và chị S đều thống nhất ly hôn. Xét thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đ.

[3] Về việc nuôi con chung: Anh Đ và chị S có 01 con chung chưa thành niên là cháu Trần Diệu Q, sinh ngày 20/7/1999 hiện tại đang ở cùng với chị S. Chị S có yêu cầu trực tiếp nuôi con, anh Đ cũng nhất trí, cháu Q cũng có nguyện vọng được ở cùng với mẹ nên cần giao cháu Q cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy chị S không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nhưng chị đồng ý tùy anh Đ quyết định, anh Đ hiện làm nghề xe ôm thu nhập không ổn định nhưng anh nhận cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng là phù hợp pháp luật nên ghi nhận.

[4] Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: Ạnh Đ và chị S đều thống nhất vợ chồng có một số tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản nhưng đều không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này các bên có tranh chấp và yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn thì giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Nguyên đơn anh Trần Hữu Đ phải chịu toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trần Hữu Đ và chị Trần Thị S (tên gọi khác Trần Thị Huyền S).

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cho chị Trần Thị S tiếp tục trực tiếp nuôi con chung là Trần Diệu Q, sinh ngày 20/7/1999;

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Trần Hữu Đ nhận cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng (*một triệu đồng một tháng*) tính từ ngày 28/6/2017 cho đến khi cháu Trần Diệu Q thành niên (đủ 18 tuổi); anh Trần Hữu Đ được quyền thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Trần Hữu Đ phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh Đ đã nộp theo Biên lai thu số 09261 ngày 24/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, anh Trần Hữu Đ còn phải nộp là 300.000 đồng.

4. Về nghĩa vụ thi hành án dân sự: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Trần Hữu Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn chị Trần Thị S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên, đóng dấu)

Phạm Trung Kiên